

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Tsai Chui Tien

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam công bố thông tin

- Báo cáo tài chính quý 1/2022 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



TSAI CHUI TIEN

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36.../2022/CV-FTV
V/v giải trình biến động LNST của BCTC
quý 1/2022 so với cùng kỳ năm ngoái

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 1/2022 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2022 (VNĐ)	Quý I/2021 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.042.362.597	271.614.877.073	(63.572.514.476)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.843.404.845	37.312.853.891	(2.469.449.046)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	4.668.760.065	3.603.044.877	1.065.715.188
4	Chi phí bán hàng	4.790.274.691	7.398.192.648	(2.607.917.957)
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.901.829.143	12.328.395.463	3.573.433.680


Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 1/2022 tăng 3.573.433.680 đồng, tương đương tăng 28,99% so với quý 1/2021 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- So với quý 1/2021, công ty đã đàm phán với khách hàng tăng giá bán sản phẩm. Giá bán sản phẩm tăng khoảng 15%-20% so với quý 1/2021. Do vậy, biên lợi nhuận gộp quý 1 năm nay cao hơn năm ngoái. Tỷ lệ Lợi nhuận gộp quý 1/2022 là 83,25% trong khi quý 1/2021 là 86,26%. Cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm nên
- Ngoài ra, doanh thu tài chính quý 1 năm nay tăng 1.065.715.188 đồng, tương đương tăng 29,58% so với cùng kỳ năm trước là do chủ yếu là tỷ giá hối đoái của đồng Đô la Mỹ giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước, công ty có lợi hơn trong các khoản thanh toán bằng ngoại tệ đến hạn.
- Chi phí bán hàng quý 1/2022 giảm 2.607.917.957 đồng so với quý 1/2021 là do trong quý 1/2021 công ty bắt đầu khai thác một số đơn hàng sản phẩm mới cho khách hàng trực tiếp nên phí thí nghiệm hàng cao. Năm nay, việc sản xuất hàng đã đi vào ổn định nên không phát sinh nhiều chi phí thí nghiệm hàng. Do vậy, chi phí bán hàng trong kỳ giảm 35,25% so với cùng kỳ năm trước.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƯƠNG THỊ THOM

II-C.T.C.P
Y
N
NGŨ KIM
SS
AM
THÁI BÌNH

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 34

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.177.216.383.276	1.184.635.230.062
110	I. Tiền	4	15.019.170.612	16.563.741.180
111	1. Tiền		5.019.170.612	6.563.741.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	57.558.122.861	41.368.122.861
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57.558.122.861	41.368.122.861
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		229.690.714.894	194.154.888.325
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	172.710.470.003	178.740.017.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	17.909.051.987	14.991.912.701
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.071.192.904	422.957.783
140	IV. Hàng tồn kho	8	874.503.109.909	930.097.430.155
141	1. Hàng tồn kho		900.667.572.116	956.261.892.362
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.164.462.207)	(26.164.462.207)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		445.265.000	2.451.047.541
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	445.265.000	2.332.092.438
	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	118.955.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		342.328.481.244	353.516.281.296
220	I. Tài sản cố định		314.650.248.461	324.669.691.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	314.614.099.513	324.624.671.744
222	Nguyên giá		632.635.623.456	631.570.483.921
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(318.021.523.943)	(306.945.812.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	36.148.948	45.019.948
228	Nguyên giá		567.943.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(531.794.645)	(522.923.645)
260	III. Tài sản dài hạn khác		27.678.232.783	28.846.589.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	27.238.370.721	28.406.727.542
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	439.862.062	439.862.062
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.519.544.864.520	1.538.151.511.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		755.333.033.372	789.841.509.353
310	I. Nợ ngắn hạn		674.236.691.822	708.360.167.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	91.434.936.875	129.037.800.701
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	21.600.737.357	5.177.554.521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.119.296.152	445.074.783
314	4. Phải trả người lao động		7.734.079.758	12.825.400.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.239.266.992	2.542.237.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	30.672.784.258	48.772.822.244
320	7. Vay ngắn hạn	15	506.593.939.682	500.652.882.727
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.841.650.748	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		81.096.341.550	81.481.341.550
338	1. Vay dài hạn	15	80.290.000.000	80.675.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		764.211.831.148	748.310.002.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	764.211.831.148	748.310.002.005
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		332.668.229.394	316.766.400.251
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		316.766.400.251	349.844.652.045
421b	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay		15.901.829.143	(33.078.251.794)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.519.544.864.520	1.538.151.511.358



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsài Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021
01	Doanh thu bán hàng	19	208.042.362.597	271.614.877.073
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	19	208.042.362.597	271.614.877.073
11	Giá vốn hàng bán	20	(173.198.957.752)	(234.302.023.182)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		34.843.404.845	37.312.853.891
21	Doanh thu hoạt động tài chính		4.668.760.065	3.603.044.877
22	Chi phí tài chính	21	(8.521.079.414)	(9.065.532.511)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.036.626.097)	(7.653.317.620)
25	Chi phí bán hàng	22	(4.790.274.691)	(7.398.192.648)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(7.761.934.870)	(8.497.700.972)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.438.875.935	15.954.472.637
31	Thu nhập khác		338.776.455	54.656.413
32	Chi phí khác		(32.368.199)	(932.571.164)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		306.408.256	(877.914.751)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.745.284.191	15.076.557.886
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(2.843.455.048)	(2.383.784.177)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	24.3	-	(364.378.246)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.901.829.143	12.328.395.463
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	593	460
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	593	460



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Trần Chui Tiên
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		18.745.284.191	15.076.557.886
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất	9,10	12.463.486.867	12.269.538.097
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(671.396.272)	189.710.861
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(797.986.471)	(483.799.016)
06	Chi phí lãi vay	21	6.036.626.097	7.653.317.620
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.776.014.412	34.705.325.448
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(33.128.499.302)	45.926.482.414
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		55.594.320.246	85.423.039.324
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(46.362.592.324)	(95.269.614.042)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.168.356.821	1.374.963.403
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.339.596.442)	(7.039.718.075)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.347.435)	(44.495.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		8.649.655.976	65.075.983.472
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.677.776.239)	(4.345.777.835)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		273.570.000	60.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(19.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.810.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		224.310.894	92.152.356
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(17.369.895.345)	(4.193.625.479)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay		154.614.633.986	225.790.924.548
34		Tiền trả nợ gốc vay	(147.928.723.506)	(291.423.068.112)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		6.685.910.480	(65.632.143.564)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.034.328.889)	(4.749.785.571)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.563.741.180	10.330.248.926
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		489.758.321	12.475.167
70	Tiền cuối kỳ	4	15.019.170.612	5.592.938.522



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam với mã chứng khoán là FTV.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là: 1.183 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.269).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 12/HDTLD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 trong thời hạn là 46 năm 8 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm là phụ kiện làm vườn như cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền mặt	544.965.575	7.958.973
Tiền gửi ngân hàng	4.474.205.037	6.555.782.207
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.019.170.612	16.563.741.180

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,55%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	57.558.122.861	57.558.122.861	41.368.122.861	41.368.122.861
TỔNG CỘNG	57.558.122.861	57.558.122.861	41.368.122.861	41.368.122.861

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 1,75% - 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1,75% - 6,75%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	79.678.711.129	108.723.840.227
<i>Tập đoàn Corona Clipper</i>	36.318.639.989	45.554.968.446
<i>Công ty TNHH Snow Joe</i>	4.774.106.369	25.936.968.771
<i>Công ty TNHH Siplec</i>	-	11.830.905.450
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	38.585.964.771	25.400.997.560
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	93.031.758.874	70.016.177.614
TỔNG CỘNG	172.710.470.003	178.740.017.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong	1.282.741.990	4.502.016.104
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Utmaster	768.985.136	3.841.606.241
Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Âu Lược	1.174.355.806	2.348.728.309
Trả trước cho người bán khác	14.682.969.055	4.299.562.047
TỔNG CỘNG	17.909.051.987	14.991.912.701

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	47.368.586
Lãi tiền gửi	879.872.012	306.196.435
Phải thu ngắn hạn khác (*)	38.143.952.306	69.392.762
TỔNG CỘNG	39.071.192.904	422.957.783

(*) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm khoản phải thu từ việc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty CPHH Formosa tại Công ty TNHH Garden Pals cho Công ty CPCN Ngũ Kim Fortress Việt Nam.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng trên đường	3.271.663.236	-	2.902.890.948	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.073.291.305	-	75.590.944.884	-
Công cụ, dụng cụ	2.574.040.568	-	5.151.768.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	779.900.815.718	(19.715.115.987)	779.641.379.850	(19.715.115.987)
Thành phẩm	52.847.761.289	(6.449.346.220)	65.733.678.444	(6.449.346.220)
Hàng gửi đi bán	-	-	27.241.229.369	-
TỔNG CỘNG	900.667.572.116	(26.164.462.207)	956.261.892.362	(26.164.462.207)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	26.164.462.207	11.326.067.636
Số cuối kỳ	26.164.462.207	11.326.067.636

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	160.221.074.575	465.065.063.287	5.162.714.305	1.121.631.754	631.570.483.921
- Mua trong kỳ	590.000.000	1.672.462.939	-	-	2.262.462.939
- Thanh lý TSCĐ	-	(1.197.323.404)	-	-	(1.197.323.404)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	160.811.074.575	465.540.202.822	5.162.714.305	1.121.631.754	632.635.623.456
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	41.739.894.098	259.315.580.792	5.162.714.305	727.622.982	306.945.812.177
- Khấu hao trong kỳ	2.093.761.552	10.145.045.975	-	30.619.723	12.269.427.250
- Thanh lý TSCĐ	-	(1.193.715.484)	-	-	(1.193.715.484)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	43.833.655.650	268.266.911.283	5.162.714.305	758.242.705	318.021.523.943
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	118.481.180.477	205.749.482.495	-	394.008.772	324.624.671.744
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	116.977.418.925	197.273.291.539	-	363.389.049	314.614.099.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	567.943.593
- Mua trong kỳ	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	<u>567.943.593</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	522.923.645
- Hao mòn trong kỳ	8.871.000
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	<u>531.794.645</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>45.019.948</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	<u>36.148.948</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	22.865.894.339	23.051.082.956
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.365.168.237	4.311.028.732
Khác	<u>1.007.308.145</u>	<u>1.044.615.854</u>
TỔNG CỘNG	<u>27.238.370.721</u>	<u>28.406.727.542</u>

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	80.719.509.501	80.719.509.501	108.875.618.309	108.875.618.309
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	20.530.238.371	20.530.238.371	27.938.087.399	27.938.087.399
- Phải trả các đối tượng khác	60.189.271.130	60.189.271.130	80.937.530.910	80.937.530.910
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>10.715.427.374</u>	<u>10.715.427.374</u>	<u>20.162.182.392</u>	<u>20.162.182.392</u>
TỔNG CỘNG	<u>91.434.936.875</u>	<u>91.434.936.875</u>	<u>129.037.800.701</u>	<u>129.037.800.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty TNHH Tavi B.V. PI	-	4.171.528.772
Công ty TNHH Daishin Co.,LTD.	114.902.818	-
Tập đoàn Tricam Industries	20.957.810.225	387.351.063
Người mua trả tiền trước khác	528.024.314	618.674.686
TỔNG CỘNG	<u>21.600.737.357</u>	<u>5.177.554.521</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	332.614.546	305.853.525	313.924.982	324.543.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.843.455.048	118.955.103	2.724.499.945
Thuế thu nhập cá nhân	109.260.237	165.286.728	204.293.847	70.253.118
Thuế phí khác	3.200.000	14.880.000	18.080.000	-
TỔNG CỘNG	<u>445.074.783</u>	<u>3.329.475.301</u>	<u>655.253.932</u>	<u>3.119.296.152</u>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.955.103	-	118.955.103	-
Thuế giá trị gia tăng	2.332.092.438	4.621.186.724	6.508.014.162	445.265.000
TỔNG CỘNG	<u>2.451.047.541</u>	<u>4.621.186.724</u>	<u>6.626.969.265</u>	<u>445.265.000</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.361.494.663	1.382.295.343
Kinh phí công đoàn	233.683.371	205.128.595
Phải trả thư tín dụng (*)	27.640.519.523	45.842.116.605
Các khoản phải trả khác	1.437.086.701	1.343.281.701
TỔNG CỘNG	<u>30.672.784.258</u>	<u>48.772.822.244</u>

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại thuyết minh số 15 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong kỳ và chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Các thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 22 tháng 6 năm 2022 và chịu lãi suất từ 3,15%/năm – 3,77%/năm.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	331.184.430.309	331.184.430.309	149.614.633.986	117.350.937.793	(571.094.656)	362.877.031.846
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	130.018.913.729	130.018.913.729	5.000.000.000	13.322.260.986	(220.000.000)	121.476.652.743
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	39.449.538.689	39.449.538.689	-	17.255.524.727	46.241.131	22.240.255.093
TỔNG CỘNG	500.652.882.727	500.652.882.727	154.614.633.986	147.928.723.506	(744.853.525)	506.593.939.682
Vay dài hạn						
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.3)	80.675.000.000	80.675.000.000	-	-	(385.000.000)	80.290.000.000
TỔNG CỘNG	80.675.000.000	80.675.000.000	-	-	(385.000.000)	80.290.000.000

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	23307/21M B/HĐTĐ 23307.01/21 MB/HĐTĐ	VND 240.142.092.007	Nguyên tệ (USD) 10.468.269	4,35%- 4,7%	- Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. - Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals - Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 49.840.000.000 VND của Công ty. - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của ông Tsai Chui Tien - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 của bà Vũ Thị Xuyên - Các khoản ký quỹ, bảo lãnh thanh toán của khách hàng	
		18.351.532.839	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 30 tháng 04 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo từng kỳ ước nhận nợ.	9,37%	- Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: Quyền sử dụng đất; và Công trình xây dựng trên đất	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	78/2021/HD TD/HNI/01	VND 104.383.407.000	Nguyên tệ (USD) 4.538.409	4,1% - 4,65%	- Tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh, - Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; - Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 8.874.705.633 VND của bà Lê Thị Thu Hằng; - Khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tin; - Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị của Công ty.	
TỔNG CỘNG		362.877.031.846	15.006.678			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,5%	Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Tổng Giám đốc)	9.754.679.288	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 08 tháng 06 năm 2022 đến ngày 22 tháng 01 năm 2023	3,3%-7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đại Tín (Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc)	4.000.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 02 tháng 05 năm 2022 và ngày 21 tháng 03 năm 2023	3,3%-6,0%	Tín chấp
Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch HĐQT)	44.288.332.954	Gốc và lãi được trả từng lần khi đáo hạn theo hợp đồng vào 29 tháng 11 năm 2022 và ngày 21 tháng 03 năm 2023	3,0%-5,8%	Tín chấp
Công ty Ability Merit LTD (Bên liên quan)	27.528.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 30 tháng 08 năm 2022 và 30 tháng 09 năm 2022.	3,5%	Tín chấp
Công ty Objective Holding Incorporated (Bên liên quan)	25.352.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 21 tháng 03 năm 2022 và ngày 10 tháng 08 năm 2023	3,0%-3,5%	Tín chấp
Bà Lê Thị Thu Hằng (Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT)	8.296.483.501	Gốc và lãi được trả từng lần theo hợp đồng vay vào ngày 27 tháng 4 năm 2022 đến 14 tháng 10 năm 2022	3,0%-5,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	121.476.652.743			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng và bên liên quan

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		Nguyên tệ (USD)				
The Commercial Savings Bank Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	6700108110080	VND 19.648.198.843	Lãi vay và gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 08 của tháng dương lịch đầu tiên của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 08 tháng 04 năm 2022 đến ngày 08 tháng 08 năm 2022.	2,3438% - 3,4088%	Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.535.000.000 VND của Công ty.	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	23307.03/21 MB/HHTD	2.592.056.250	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 3 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 đến ngày 07 tháng 09 năm 2022	9,37%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Quyền sử dụng đất; và - Công trình xây dựng trên đất.	
Bên liên quan Công ty Ability Merit LTD	01/HDW	80.290.000.000	Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng trước 13/05/2024	3,5%	Tín chấp	

TỔNG CỘNG

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 22.240.255.093
- Vay dài hạn 80.290.000.000

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
Trợ cấp thời việc	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng cộng	806.341.550	806.341.550

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021					
Số dư đầu kỳ	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	12.328.395.463	12.328.395.463
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	362.173.047.508	793.716.649.262

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số dư đầu kỳ	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.901.829.143	15.901.829.143
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	332.668.229.394	764.211.831.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022			Ngày 31 tháng 3 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 3 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	118.628	253.256,69
- Euro (EUR)	200	200,00

19. DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Tổng doanh thu	208.042.362.597	271.614.877.073
Trong đó		
Doanh thu từ bán thành phẩm	206.049.099.505	268.907.717.981
Doanh thu từ bán phế liệu	1.993.263.092	2.707.159.092
Doanh thu thuần	208.042.362.597	271.614.877.073
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	191.438.278.540	189.761.111.566
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	16.604.084.057	81.853.765.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	173.198.957.752	234.302.023.182
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	<u>173.198.957.752</u>	<u>234.302.023.182</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Lãi vay	6.036.626.097	7.653.317.620
Chiết khấu thanh toán	503.505.740	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.980.947.577	1.412.214.891
TỔNG CỘNG	<u>8.521.079.414</u>	<u>9.065.532.511</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	920.136.435	402.420.135
Chi phí khác bằng tiền	3.870.138.256	6.995.772.513
	<u>4.790.274.691</u>	<u>7.398.192.648</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.224.022.469	4.635.043.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.098.646.834	2.603.177.978
Chi phí khấu hao TSCĐ	700.571.484	525.403.652
Chi phí khác bằng tiền	738.694.083	734.075.387
TỔNG CỘNG	<u>7.761.934.870</u>	<u>8.497.700.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.004.550.896	190.367.180.155
Chi phí nhân công	30.548.183.906	42.679.144.087
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất	12.463.486.867	12.269.538.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.944.243.746	22.577.657.068
Chi phí khác bằng tiền	922.991.238	788.582.890
TỔNG CỘNG	145.883.456.653	268.682.102.297

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.843.455.048	2.383.784.177
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	364.378.246
TỔNG CỘNG	2.843.455.048	2.748.162.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.745.284.191	15.076.557.886
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>	<i>11.010.530.047</i>	<i>9.095.599.742</i>
<i>Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1</i>	<i>7.734.754.144</i>	<i>7.037.798.266</i>
<i>Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 2</i>	<i>-</i>	<i>(1.056.840.122)</i>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.749.056.838	3.015.311.577
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.473.640	186.514.233
Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	211.368.024
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(164.737.602)	(93.991.960)
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(8.207.467)	(270.445.100)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(739.130.361)	(664.972.597)
Chi phí thuế TNDN	2.843.455.048	2.383.784.177

24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 và 31 tháng 3 năm 2022 bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	70.351.254.152
		Mua hàng hóa	-	75.166.045.841
		Mua TSCĐ, CCDC	-	1.947.455.200
		Cần trừ công nợ	14.161.867.369	-
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua hàng hóa	-	17.942.993
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Tiền thuê nhà xưởng	1.659.947.908	580.099.202
		Mua hàng hóa	148.645.000	70.500.000
		Lãi vay	-	70.116.823
		Trả gốc vay	-	1.000.000.000
		Bán hàng hóa	10.827.600.000	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	5.776.484.057	11.502.511.355
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên	Mua hàng hóa	-	267.693.730
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	Mua hàng hóa	342.670.970	401.676.104
		Lãi vay	48.986.301	403.051.227
		Trả gốc vay	2.500.000.000	7.500.000.000
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Trả gốc vay	57.820.712	2.700.000.000
		Trả lãi vay	15.088.574	-
		Lãi vay	106.435.951	80.186.301
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	Trả gốc vay	5.700.000.000	-
		Lãi vay	100.278.100	-
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Trả gốc vay	5.064.440.274	-
		Trả lãi vay	65.349.041	-
		Lãi vay	426.468.972	-
Công ty Ability Merit LTD Công ty Objective Holding Incorporated	Công ty cùng chủ tịch HĐQT Công ty cùng chủ tịch HĐQT	Lãi vay	992.170.159	-
		Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
		Lãi vay	172.520.548	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)</i>				
Công ty Joy Wish	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	-	8.048.411.437
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	24.736.770.067	10.510.798.074
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Bán hàng hóa	11.910.360.000	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	56.384.628.807	51.432.392.414
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	-	24.575.689
			93.031.758.874	70.016.177.614

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	4.035.016.006
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	5.275.791.961
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	3.491.185.588	3.492.211.532
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	127.982.534	128.596.228
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.707.504.401
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	5.388.754.851	5.523.062.264
			10.715.427.374	20.162.182.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:
Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	105.000.000	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	15.000.000	-
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	15.000.000	-
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	45.000.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	104.325.000
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	-	228.268.650
TỔNG CỘNG		180.000.000	332.593.650
Ban kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban	3.000.000	3.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	3.000.000	3.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG		9.000.000	9.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	100.867.500	99.961.300
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	53.937.100	-
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	123.524.500	57.469.000
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	104.568.400	59.583.900
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	26.469.900
TỔNG CỘNG		382.897.500	243.484.100

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.901.829.143	12.328.395.463
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>15.901.829.143</u>	<u>12.328.395.463</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>26.807.835</u>	<u>26.807.835</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	593	460
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	593	460

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Đến 1 năm	604.731.437	607.010.496
Từ 1 đến 5 năm	2.418.925.747	2.428.041.984
Trên 5 năm	15.587.159.883	15.795.577.236
TỔNG CỘNG	<u>18.610.817.067</u>	<u>18.830.629.716</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày


29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng quản trị